

**CÔNG TY CỔ PHẦN DVTM VÀ XÂY DỰNG 389**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DVTM VÀ XÂY DỰNG 389

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110081548

**3. Ngày thành lập:** 03/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4, ngõ 142, ngách 35, hẻm 18, thôn Cam 1, Xã Cổ Bi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0914771556

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác                           | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà<br>- Thuê cần trục có người điều khiển. | 4390     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663        |
| 6.  | Quảng cáo<br>(Trừ những hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310        |
| 7.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690        |
| 8.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy bay, phương tiện bay không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                         | 7730        |
| 9.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4101(Chính) |
| 10. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4102        |
| 11. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4211        |
| 12. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4212        |
| 13. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4221        |
| 14. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4222        |
| 15. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4223        |
| 16. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4229        |
| 17. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4291        |
| 18. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4292        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4293 |
| 20. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công).                                                                                                                                                                   | 4299 |
| 21. | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311 |
| 22. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Việc lắp đặt hệ thống điện ở tất cả các công trình nhà ở và dân dụng; Cụ thể:<br>- Dây dẫn và thiết bị điện,<br>- Đường dây thông tin liên lạc,<br>- Mạng máy tính và dây cáp truyền hình, bao gồm cả cáp quang học,<br>- Hệ thống chiếu sáng,<br>- Chuông báo cháy,<br>- Hệ thống báo động chống trộm,<br>- Tín hiệu điện và đèn trên đường phố             | 4321 |
| 24. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng:<br>- Đồ ngũ kim;<br>- Sơn, véc ni và sơn bóng;<br>- Kính phẳng;<br>- Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh;<br>- Thiết bị và vật liệu để tự làm.<br>- Máy cắt cỏ;<br>- Phòng tắm hơi. | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 800.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHẠM THỊ<br>MAI   | Xóm 7A, Xã Lai<br>Thành, Huyện<br>Kim Sơn, Tỉnh<br>Ninh Bình, Việt<br>Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 160.000       | 1.600.000.000            | 20,000       | 0371880044<br>70                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Tổng số                            | 160.000       | 1.600.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | PHẠM VĂN<br>TUYÊN | Thôn Cam 1, Xã<br>Cổ Bi, Huyện Gia<br>Lâm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 240.000       | 2.400.000.000            | 30,000       | 0370870023<br>34                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Tổng số                            | 240.000       | 2.400.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                               |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | PHẠM VĂN TUYÊN   | Xóm 7A, Xã Lai Thành, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 240.000 | 2.400.000.000 | 30,000 | 037090003646 |
|   |                  |                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                               | Tổng số                   | 240.000 | 2.400.000.000 | 30,000 |              |
| 4 | NGUYỄN DƯƠNG LƯU | Xóm 7A, Xã Lai Thành, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 160.000 | 1.600.000.000 | 20,000 | 037092005323 |
|   |                  |                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                               | Tổng số                   | 160.000 | 1.600.000.000 | 20,000 |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM VĂN TUYẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/05/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037090003646

Ngày cấp: 04/02/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm 7A, Xã Lai Thành, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 7A, Xã Lai Thành, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội